

PHỤ LỤC 01**ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
I	THU NGÂN SÁCH NĂM 2025	140,829,037	8,181,000	-	143,427,693
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31,598,038		5,582,344	26,015,694
2	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	97,322,954	8,181,000		105,503,954
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	6,006,833			6,006,833
4	Thu chuyển nguồn	5,901,212			5,901,212
II	CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025	140,829,037	8,181,000	-	143,427,693
1	Chi đầu tư phát triển	43,751,553		5,582,344	38,169,209
2	Chi thường xuyên	96,616,968	8,181,000		104,797,968
3	Chi Dự phòng ngân sách	460,516			460,516

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ CẨM DUỆ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

DVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã		Dự toán điều chỉnh tăng		Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	NS Xã hưởng	Tổng thu NSNN	NS Xã hưởng	Tổng thu NSNN	NS Xã hưởng	Tổng thu NSNN	NS Xã hưởng	
	TỔNG CỘNG	182,127,999	140,829,037					172,794,827	143,427,693	
A	THU NỘI ĐỊA	72,897,000	31,598,038					55,382,828	26,015,694	
I	Thu tiền sử dụng đất	65,800,000	29,610,000					53,394,790	24,027,656	
+	Tiền sử dụng đất giao đầu năm 2025	65,800,000	29,610,000			12,405,210	5,582,344	53,394,790	24,027,656	
II	Thu các khoản thuế, phí	7,097,000	1,988,038					1,988,038	1,988,038	
1	Thu từ khu vực Quốc doanh									
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài									
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	2,993,000	794,838					794,838	794,838	
4	Thuế Thu nhập cá nhân	1,219,000	0					0	0	
5	Thuế bảo vệ môi trường	0						0		
6	Lệ phí trước bạ	1,940,000	464,000					464,000	464,000	

7	Phí, lệ phí	104,000	70,000					70,000	70,000	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55,000	55,000					55,000	55,000	
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	46,000	13,800					13,800	13,800	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	170,000	20,400					20,400	20,400	
11	Thu từ quỹ đất hoa lợi công sản	0	0					0	0	
12	Thu khác tại xã	270,000	270,000					270,000	270,000	
13	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	300,000	300,000					300,000	300,000	
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	97,322,954	97,322,954	8,181,000	8,181,000			105,503,954	105,503,954	
C	Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang	5,901,212	5,901,212					5,901,212	5,901,212	
D	Thu kết dư ngân sách	6,006,833	6,006,833					6,006,833	6,006,833	

PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 XÃ CẨM DUỆ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

ĐVT: 1000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm()	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	140,829,037	2,598,656	143,427,693	
	TRONG ĐÓ:				
I	Chi đầu tư phát triển	43,751,553	(5,582,344)	38,169,209	
II	Chi thường xuyên	96,616,968	8,181,000	104,797,968	
1.	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	27,191,296	563,000	27,754,296	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	52,200,904		51,910,454	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	531,250		706,082	
5	Sự nghiệp y tế	1,040,312		907,000	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6,012,925	2,128,000	12,085,925	
7	Sự nghiệp an ninh	1,350,397		1,350,397	
8	Sự nghiệp quốc phòng	1,917,258		1,917,258	
9	Sự nghiệp kinh tế	5,757,036	5,000,000	10,757,036	
10	Sự nghiệp môi trường	240,832	360,000	600,832	
11	Chi khác ngân sách	374,758	130,000	504,758	
III	Dự phòng ngân sách	460,516		460,516	

PHỤ LỤC 04

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 XÃ CẨM DUỆ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

DVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	140,828,937	8,181,000	5,582,344	143,427,593	
I	Chi đầu tư phát triển	43,751,553		5,582,344	38,169,209	
1.1	Dự toán chi 6 tháng đầu năm	21,187,998			21,187,998	
1.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm	22,563,555		5,582,344	16,981,211	
2.1	Chi đầu tư công từ dự toán nguồn vốn cấp QSD (Kèm Nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công)	9,218,582			9,218,582	
2.2	Chi đầu tư phát triển khác	7,762,629			7,762,629	
2.3	Nguồn vốn bố trí cho các công trình cần triển khai thực hiện mới trong năm 2025 nhưng chưa đủ thủ tục đầu tư	5,582,344		5,582,344	-	
II	Chi thường xuyên	96,616,968	8,181,000		104,797,968	
1.	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	27,191,296	563,000		27,754,296	
1.2	Dự toán chi 6 tháng cuối năm 2025	13,653,390	563,000		14,216,390	
1.2.1	Văn phòng HĐND - UBND xã	7,112,993	263,000		7,375,993	
*	Văn phòng UBND xã	6,667,652	200,000		6,867,652	
-	Lương và các khoản phụ cấp, chi hoạt động		200,000		200,000	
*	Hội đồng nhân dân xã	445,341	63,000		508,341	
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân cấp xã	286,416	13,000		299,416	

STT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
-	KP hoạt động HĐND xã	131,289	50,000		181,289	
1.2.2	Văn phòng Đảng ủy	3,537,668	200,000		3,737,668	
-	Lương và các khoản phụ cấp, chi hoạt động, các nhiệm vụ phát sinh		200,000		200,000	
1.2.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị xã hội	1,206,145	100,000		1,306,145	
-	Lương và các khoản phụ cấp (Bao gồm bảo hiểm); chi hoạt động, các nhiệm vụ phát sinh		100,000		100,000	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	52,200,904			52,200,904	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề					
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	531,250			531,250	
5	Sự nghiệp y tế	1,040,312			1,040,312	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6,012,925	2,128,000		6,012,925	
-	Kinh phí mai táng phí		232,000		232,000	
-	Kinh phí trợ giúp đối tượng BTXH		1,896,000		1,896,000	
7	Sự nghiệp an ninh	1,350,397			1,350,397	
8	Sự nghiệp quốc phòng	1,917,258			1,917,258	
9	Sự nghiệp kinh tế	5,757,036	5,000,000		10,757,036	
-	Chi SN kinh tế khác	118,389	5,000,000		5,118,389	
10	Sự nghiệp môi trường	240,832	360,000		600,832	
-	Kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn		360,000		360,000	
11	Chi khác ngân sách	374,758	130,000		504,758	
	Dự toán phân bổ chi 6 tháng cuối năm 2025	182,758	130,000		312,758	

STT	Nội dung	Dự toán theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/08/2025 của HĐND xã	Dự toán điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
III	Dự phòng ngân sách	460,516			460,516	